

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30



Công ty Cổ phần Cẩm Hà
Khố 3 Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khố 3 Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch
Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên
Ông: Trần Trung Huân	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Giám đốc
Ông: Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Thị Kim Anh	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
Bà: Bùi Thị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Cẩm Hà

Khố 3 Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Dương Phú Minh Hoàng

Giám đốc

Quảng Nam, ngày 05 tháng 03 năm 2017



Số: 524 /2017/BC.KTTC-AAASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cẩm Hà

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cẩm Hà được lập ngày 05 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016		01/01/2016	
			VND	VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.719.939.193		100.252.290.531	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.659.606.939		12.101.151.994	
111	1. Tiền		3.659.606.939		12.101.151.994	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.655.637.903		38.271.101.233	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	38.421.193.710		37.928.265.115	
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-		58.500.000	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	234.444.193		284.336.118	
140	IV. Hàng tồn kho		62.712.647.273		45.559.245.618	
141	1. Hàng tồn kho	06	62.712.647.273		46.102.030.136	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		(542.784.518)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.692.047.078		4.320.791.686	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	08	-		423.507.409	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.613.823.711		3.893.616.607	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	78.223.367		3.667.670	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.844.564.800		24.017.429.621	
220	II. Tài sản cố định		22.076.379.973		14.022.529.042	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	22.076.379.973		14.022.529.042	
222	- Nguyên giá		103.715.200.355		93.795.049.819	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.638.820.382)		(79.772.520.777)	
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.768.184.827		9.994.900.579	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	08	8.768.184.827		9.994.900.579	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		141.564.503.993		124.269.720.152	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016		01/01/2016	
			VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		101.576.241.014		85.514.628.857	
310	I. Nợ ngắn hạn		101.576.241.014		85.514.628.857	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	7.128.273.400		2.720.031.062	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	2.576.530.390		3.312.427.545	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.958.867.718		2.217.932.329	
314	4. Phải trả người lao động		11.412.859.500		8.030.756.500	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	254.912.178		226.515.851	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.384.824.714		996.487.807	
320	7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	09	76.291.922.825		67.596.898.009	
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		568.050.289		413.579.754	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.988.262.979		38.755.091.295	
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	39.988.262.979		38.755.091.295	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		27.200.000.000		27.200.000.000	
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		27.200.000.000		27.200.000.000	
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.969.483.960		3.323.082.127	
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.818.779.019		8.232.009.168	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-		370.852.390	
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.818.779.019		7.861.156.778	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		141.564.503.993		124.269.720.152	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng



Trần Trung Huân

Lập ngày 05 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	194.883.818.333	193.785.462.807		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	118.476.150	974.043.337		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	194.765.342.183	192.811.419.470		
11	4. Giá vốn hàng bán	20	151.236.699.467	154.997.794.202		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.528.642.716	37.813.625.268		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	612.592.409	952.662.393		
22	7. Chi phí tài chính	22	2.590.492.625	2.052.783.381		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.095.175.078	1.846.693.796		
25	8. Chi phí bán hàng	23	16.917.845.258	14.287.916.888		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	17.342.529.336	14.221.086.328		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.290.367.906	8.204.501.064		
31	11. Thu nhập khác	25	2.499.017.230	2.733.017.865		
32	12. Chi phí khác	26	12.000.000	858.598.823		
40	13. Lợi nhuận khác		2.487.017.230	1.874.419.042		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.777.385.136	10.078.920.106		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.958.606.117	2.217.763.328		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.818.779.019	7.861.156.778		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.875	2.890		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Hoàn

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2017

Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẨM HÀ

TP. HỘI AN, T. QUẢNG NAM

Đương Phú Minh Hoàng

2017
CÒN
CHỖ
DỰNG
CHỮ
KÝ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND		VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		9.777.385.136	10.078.920.106		
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		8.273.654.901	3.048.680.890		
03	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.439.385.987	2.480.361.196		
04	- Các khoản dự phòng		(542.784.518)	(298.246.652)		
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(75.391.872)	(69.552.641)		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(642.729.774)	(910.574.809)		
06	- Chi phí lãi vay		2.095.175.078	1.846.693.796		
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		18.051.040.037	13.127.600.996		
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.085.204.778)	11.300.728.996		
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(16.610.617.137)	4.552.626.583		
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.447.062.290	(1.924.309.902)		
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		423.507.409	(2.179.487.837)		
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.074.809.351)	(1.871.501.368)		
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.217.763.328)	(778.233.319)		
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.110.000	1.500.000		
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.352.246.800)	(581.735.480)		
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		582.078.342	21.647.188.669		
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.266.521.166)	(4.975.545.446)		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		638.090.909	895.000.000		
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.638.865	15.574.809		
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(13.623.791.392)	(4.064.970.637)		
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
33	1. Tiền thu từ đi vay		174.843.447.133	159.899.268.991		
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(166.148.422.317)	(165.850.124.264)		
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.076.154.000)	(1.612.524.000)		
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		4.618.870.816	(7.563.379.273)		
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		(8.422.842.234)	10.018.838.759		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
		VND	VND	VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.101.151.994	2.030.513.467		
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.702.821)	51.799.768		
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	3.659.606.939	12.101.151.994		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng



Trần Trung Hoàn

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Đường Phú Minh Hoàng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khố 3 Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 27.200.000.000 đồng; tương đương 2.720.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết, bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng mộc gia dụng, vật liệu phục vụ ngành gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng, mặt hàng gia dụng bán, ghế, giường, tủ, kệ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công hàng kim khí;
- Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Gia công sấy gỗ, hàng mộc.
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn thiết kế máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng dân dụng; sản xuất nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gôm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng dân dụng; mua bán nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gôm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc giá hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tập hợp chi phí, đánh giá sản phẩm dở dang:

- Phương pháp tập hợp chi phí: Chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) phát sinh tại các phân xưởng (công đoạn sản xuất) được tập hợp chung cho toàn bộ sản phẩm của các phân xưởng sản xuất trong năm.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang được xác định theo phương pháp khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cấu thành trong giá trị sản phẩm dở dang cuối năm đều được đánh giá theo định mức quy đổi sản phẩm hoàn thành tương đương và khối lượng sản phẩm dở dang còn tồn tại các công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 03 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm

Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh với mức trích khấu hao là 02 lần mức trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng đối với một số tài sản là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 2.454.514.689 đồng so với mức trích khấu hao cũ.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.437.836	26.716.326
	3.646.169.103	12.074.435.668
	3.659.606.939	12.101.151.994

4. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cost Plus	24.775.145.986	20.632.976.987
- Công ty Coop Danmark	3.872.483.531	6.871.561.330
- Công ty Kosmos	3.192.508.057	2.036.930.599
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.581.056.136	8.386.796.199
	38.421.193.710	37.928.265.115

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu CBCNV về tiền bảo hiểm xã hội	75.667.038	-	53.532.196	-
- Phải thu BHXH về các khoản trợ cấp đã chi cho người lao động	-	-	58.292.040	-
- Tạm ứng	158.777.155	-	172.511.882	-
	234.444.193	-	284.336.118	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	25.217.441.150	-	18.815.105.169	(542.784.518)
- Công cụ, dụng cụ	1.710.134.356	-	1.369.066.764	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.108.803.407	-	13.910.981.493	-
- Thành phẩm	22.676.268.360	-	12.006.876.710	-
	62.712.647.273	-	46.102.030.136	(542.784.518)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.636.708.488	38.058.397.826	6.470.616.110	629.327.395	93.795.049.819
- Mua trong năm	4.320.750.000	7.952.345.712	1.924.989.091	68.436.363	14.266.521.166
- Thanh lý, nhượng bán	(96.799.891)	(3.014.355.921)	(890.094.333)	(345.120.485)	(4.346.370.630)
Số dư cuối năm	52.860.658.597	42.996.387.617	7.505.510.868	352.643.273	103.715.200.355
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	47.153.545.525	27.676.330.876	4.313.316.981	629.327.395	79.772.520.777
- Khấu hao trong năm	956.074.187	4.206.337.480	1.037.680.088	12.578.480	6.212.670.235
- Thanh lý, nhượng bán	(96.799.891)	(3.014.355.921)	(890.094.333)	(345.120.485)	(4.346.370.630)
Số dư cuối năm	48.012.819.821	28.868.312.435	4.460.902.736	296.785.390	81.638.820.382
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.483.162.963	10.382.066.950	2.157.299.129	-	14.022.529.042
Tại ngày cuối năm	4.847.838.776	14.128.075.182	3.044.608.132	55.857.883	22.076.379.973

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

70.304.277.634 VND

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm tài sản	-	423.507.409
	<u>-</u>	<u>423.507.409</u>
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất Cơ sở 2, 3 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	4.014.542.541	4.323.351.198
- Tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	1.801.554.486	2.529.004.304
- Tiền thuê đất Cơ sở 4 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	2.952.087.800	3.142.545.077
	<u>8.768.184.827</u>	<u>9.994.900.579</u>

9. CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG

	01/01/2016	Trong năm	31/12/2016
Gia trị	Gia trị	Giam	Gia trị
Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	42.383.877.834	121.018.528.688	42.174.041.155
(1)			
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An (2)	25.213.020.175	54.034.755.124	34.117.881.670
67.596.898.009	174.843.447.133	166.148.422.317	76.291.922.825

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

(1) Hợp đồng tín dụng số: 95/2016/VCB-KHDN ngày 28/06/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: 09 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức đảm bảo: Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp Tài sản đảm bảo Nợ vay số 73/2014/VCB-DN ngày 26/04/2014;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 42.174.041.155 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An:

a) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HBTDHM/NHCT484-CAMHA ngày 06/10/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức vay: 50.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn vay: Theo thời hạn của từng kế ước vay nhưng tối đa không quá 08 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Tài sản là hàng hóa luân chuyển tại các kho và quyền đòi nợ luân chuyển từ các đối tác với giá trị tối thiểu 40 tỷ đồng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 5.942.884.314 đồng.

Công ty Cổ phần Cẩm Hà

Khởi 3 Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT484-CAM HA ngày 03 tháng 11 năm 2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức vay: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Theo thời hạn của từng kế hoạch vay nhưng tối đa không quá 08 tháng;
- + Lãi suất vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản là hàng hóa luân chuyển tại các kho và quyền đòi nợ luân chuyển từ các đối tác với giá trị tối thiểu 40 tỷ đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 28.174.997.356 đồng.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	374.201.275	374.201.275	406.746.028	406.746.028
- Công ty Cổ phần Cầu Lầu	1.752.293.400	1.752.293.400	-	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Đại Phúc	1.605.695.113	1.605.695.113	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang	355.066.800	355.066.800	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Hiệp Nghĩa	329.648.220	329.648.220	178.082.036	178.082.036
- Công ty TNHH Sơn Tín Phát	468.302.016	468.302.016	168.194.345	168.194.345
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thế Bằng	356.113.992	356.113.992	65.166.230	65.166.230
- Phải trả các đối tượng khác	1.886.952.584	1.886.952.584	1.901.842.423	1.901.842.423
	7.128.273.400	7.128.273.400	2.720.031.062	2.720.031.062

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
- Noble House Home Furniture LLC	1.431.028.297	-	-	-
- PLOSS & CO.GMBH	400.705.800	-	-	-
- Trade point A/S Direct Container	57.742.916	-	-	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	687.053.377	3.312.427.545	-	-
	2.576.530.390	3.312.427.545		

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
VND	VND	VND	VND	VND	VND
-	-	561.674.165	561.674.165	-	-
-	-	2.217.763.328	1.958.606.117	-	1.958.606.118
-	3.667.670	222.895.583	297.451.280	78.223.367	-
-	-	2.120.950	2.120.350	-	261.600
-	-	169.000	2.212.950	-	-
-	-	263.568.800	263.568.800	-	-
-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
3.667.670	3.667.670	3.345.577.923	3.345.577.923	78.223.367	1.958.867.718

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	70.321.378	49.955.651
- Trích trước kinh phí hoạt động cơ sở Đăng	184.590.800	176.560.200
	254.912.178	226.515.851

14. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	12.852.779	12.852.779
- Kinh phí công đoàn	161.528.560	141.353.170
- Bảo hiểm xã hội	476.822.520	420.417.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	733.620.855	421.864.858
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	227.408.559	223.562.559
+ <i>Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	1.019.581	1.019.581
+ <i>Phải trả cán bộ nhân viên tiền trợ cấp ốm đau</i>	175.245.300	-
+ <i>Phải trả cán bộ nhân viên tiền Thuế Thu nhập cá nhân</i>	98.856.367	8.013.570
+ <i>Phải trả khác</i>	231.091.048	189.269.148
	1.384.824.714	996.487.807

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	27.200.000.000	3.073.473.983	2.866.933.835	33.140.407.818			
Lãi trong năm trước	-	-	7.861.156.778	7.861.156.778			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(614.473.301)	(614.473.301)			
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	249.608.144	(249.608.144)	-			
Cổ tức phải trả	-	-	(1.632.000.000)	(1.632.000.000)			
Số dư cuối năm trước	27.200.000.000	3.323.082.127	8.232.009.168	38.755.091.295			
Số dư đầu năm nay	27.200.000.000	3.323.082.127	8.232.009.168	38.755.091.295			
Lãi trong năm nay	-	-	7.818.779.019	7.818.779.019			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.505.607.335)	(2.505.607.335)			
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	1.646.401.833	(1.646.401.833)	-			
Cổ tức phải trả	-	-	(4.080.000.000)	(4.080.000.000)			
Số dư cuối năm nay	27.200.000.000	4.969.483.960	7.818.779.019	39.988.262.979			

Công ty Cổ phần Cẩm Hà

Khố 3 Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 245/CT/DHDCD-NQ ngày 09 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 01/01/2016		8.232.009.168
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	20,00%	1.646.401.833
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	30,44%	2.505.607.335
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)	49,56%	4.080.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	13.872.000.000	51,00%	13.872.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	13.328.000.000	49,00%	13.328.000.000	49,00%
	27.200.000.000	100%	27.200.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	27.200.000.000	27.200.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	27.200.000.000	27.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.080.000.000	1.632.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2.720.000	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.720.000	2.720.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.720.000	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.720.000	2.720.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.720.000	2.720.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.969.483.960	3.323.082.127
	4.969.483.960	3.323.082.127

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngọai tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	134.218.43	423.278.08

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng mặc xuất khẩu	191.775.169.256	192.774.921.966
- Doanh thu bán hàng mặc nội địa	3.108.649.077	1.010.540.841
	194.883.818.333	193.785.462.807
	65.932.800	-

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 34*)

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	118.476.150	974.043.337
	118.476.150	974.043.337

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Doanh thu thuận bán hàng mặc xuất khẩu	191.656.693.106	191.800.878.629
- Doanh thu thuận bán hàng mặc nội địa	3.108.649.077	1.010.540.841
	194.765.342.183	192.811.419.470

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Giá vốn hàng mặc xuất khẩu	150.171.425.380	153.758.510.184
- Giá vốn hàng mặc nội địa	1.608.058.605	1.537.530.670
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(542.784.518)	(298.246.652)
	151.236.699.467	154.997.794.202

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.638.865	15.574.809
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	532.561.672	867.534.943
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	75.391.872	69.552.641
	612.592.409	952.662.393

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2.095.175.078	1.846.693.796
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	495.317.547	206.089.585
	2.590.492.625	2.052.783.381

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.251.970.709	9.405.589.223
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.619.002.708	4.837.072.844
- Chi phí khác bằng tiền	46.871.841	45.254.821
	16.917.845.258	14.287.916.888

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	953.901.566	327.038.781
- Chi phí nhân công	8.241.270.960	6.005.975.323
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.097.708.922	300.560.782
- Thuế, phí, và lệ phí	1.548.429.840	1.820.033.378
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.955.655.048	1.714.172.419
- Chi phí khác bằng tiền	3.545.563.000	4.053.305.645
	17.342.529.336	14.221.086.328

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu thu hồi, hàng tận dụng, kém phẩm chất	1.024.395.176	1.309.459.086
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	638.090.909	895.000.000
- Tiền thu từ thanh lý Công cụ dụng cụ	300.500.000	124.000.000
- Tiền hỗ trợ đổi mới công nghệ của Sở Khoa học công nghệ tỉnh Quảng Nam	-	250.000.000
- Thu nhập từ hoạt động sấy gỗ	-	132.138.416
- Thu nhập từ tiền thưởng của Cơ quan bảo hiểm do không phát sinh cháy nổ	-	22.420.292
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	534.090.909	-
- Xử lý công nợ tồn lẻ đồng	-	71
- Thu nhập khác	1.940.236	-
	2.499.017.230	2.733.017.865

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính	12.000.000	8.229.992
- Xử lý hàng tồn kho kém phẩm chất theo biên bản xử lý sau kiểm kê	-	850.368.831
	12.000.000	858.598.823

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.777.385.136	10.078.920.106
Các khoản điều chỉnh tăng	91.044.656	73.029.992
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	91.044.656	73.029.992
Các khoản điều chỉnh giảm	(75.391.872)	(71.207.695)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính</i>	(75.391.872)	(71.207.695)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.793.037.920	10.080.742.403
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
	1.958.606.117	2.217.763.328

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải nộp đầu năm
Thuế TNDN đã nộp trong năm

Thuế TNDN phải nộp cuối năm

28. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.818.779.019	7.861.156.778
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.818.779.019	7.861.156.778
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.720.000	2.720.000
	2.875	2.890

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.465.870.399	104.948.593.891
Chi phí nhân công	59.350.100.516	51.581.323.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.212.670.235	2.480.361.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.348.533.783	15.778.373.406
Chi phí khác bằng tiền	7.529.897.210	7.913.894.459
	195.907.072.143	182.702.546.920

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.659.606.939	-	12.101.151.994	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.655.637.903	-	38.212.601.233	-
	42.315.244.842	-	50.313.753.227	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác				
Chi phí phải trả				

Giá trị số kế toán	
31/12/2016	01/01/2016
VND	VND
76.291.922.825	67.596.898.009
8.513.098.114	3.716.518.869
254.912.178	226.515.851
85.059.933.117	71.539.932.729

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.659.606.939	-	-	3.659.606.939
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.655.637.903	-	-	38.655.637.903
	42.315.244.842	-	-	42.315.244.842

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và các khoản tương đương tiền	12.101.151.994	-	-	12.101.151.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.212.601.233	-	-	38.212.601.233
	50.313.753.227	-	-	50.313.753.227

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	76.291.922.825	-	-	76.291.922.825
Phải trả người bán, phải trả khác	8.513.098.114	-	-	8.513.098.114
Chi phí phải trả	254.912.178	-	-	254.912.178
	85.059.933.117	-	-	85.059.933.117

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	67.596.898.009	-	-	67.596.898.009
Phải trả người bán, phải trả khác	3.716.518.869	-	-	3.716.518.869
Chi phí phải trả	226.515.851	-	-	226.515.851
	71.539.932.729	-	-	71.539.932.729

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	174.843.447.133	159.899.268.991
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	166.148.422.317	165.850.124.264

32. NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ (gọi chung là hàng mộc), do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước		Ngoài nước		Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.108.649.077	191.656.693.106	-	-	-	194.765.342.183
Tài sản bộ phận	2.259.510.647	139.304.993.346	-	-	-	141.564.503.993
Tổng chi phí mua TSCĐ						14.266.521.166

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con của TCT Lâm nghiệp Việt Nam	65.932.800	-
Chi trả tiền cổ tức			
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	2.080.800.000	832.320.000

Mua nguyên vật liệu, dịch vụ

Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con của TCT Lâm nghiệp Việt Nam	18.504.546	1.749.705.430
---------------------------------	---	------------	---------------



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.261.180.774	1.362.484.900

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hàng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2017



Dương Phú Minh Hoàng

